

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.301.929.297	146.695.441.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.613.089.818	17.159.205.500
1. Tiền	111		11.613.089.818	9.159.205.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.219.135.905	79.307.430.350
1. Phải thu khách hàng	131		70.010.506.703	75.126.082.972
2. Trả trước cho người bán	132		1.377.619.691	3.837.645.984
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.078.455.300	1.291.147.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.247.445.789)	(947.445.789)
IV. Hàng tồn kho	140		50.781.053.916	38.754.711.858
1. Hàng tồn kho	141	7	50.781.053.916	38.754.711.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.688.649.658	11.474.093.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	750.877.756	735.012.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.335.561	335.351.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	282.792.907
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	13.631.436.341	10.120.936.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.854.154.189	377.823.476.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		324.350.484.732	340.701.278.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	238.744.665.640	255.783.321.630
- Nguyên giá	222		455.116.727.588	453.525.995.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(216.372.061.948)	(197.742.673.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.959.131.695	6.466.215.803
- Nguyên giá	225		8.045.140.182	8.045.140.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.086.008.487)	(1.578.924.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	70.492.862.695	71.145.348.267
- Nguyên giá	228		73.290.476.848	73.290.476.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.797.614.153)	(2.145.128.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.153.824.702	7.306.392.939
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	28.512.864.020	29.649.203.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.500.000.000	12.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.990.805.437	7.472.994.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.559.805.437	7.041.994.713
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	431.000.000	431.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		509.156.083.486	524.518.918.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		280.243.164.952	297.557.762.295
I. Nợ ngắn hạn	310		171.706.637.042	168.079.781.234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	132.411.229.000	119.499.448.011
2. Phải trả người bán	312		10.034.010.172	9.132.425.499
3. Người mua trả tiền trước	313		1.038.250.568	1.290.947.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.706.096.970	3.137.192.477
5. Phải trả người lao động	315		1.373.176.480	4.571.626.330
6. Chi phí phải trả	316	19	978.626.136	4.171.282.032
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	23.820.614.305	26.062.916.829
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		344.633.411	213.942.488
II. Nợ dài hạn	330		108.536.527.910	129.477.981.061
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	108.536.527.910	129.260.615.247
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	46.096.098
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	109.334.233
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	61.935.483
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.912.918.534	226.961.155.991
I. Vốn chủ sở hữu	410		228.912.918.534	226.961.155.991
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	15.055.540.080	15.055.540.080
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	581.000.000	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	795.742.488	214.742.488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	12.480.635.966	11.690.873.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		509.156.083.486	524.518.918.286

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	304 824,34	133 114,81
	EUR	1 635,52	964,48
	KIP	930 000	15 000 000



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II - Năm 2012

Mẫu số B-02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	83.871.396.091	85.955.992.007	120.395.409.586	116.697.767.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	83.871.396.091	85.955.992.007	120.395.409.586	116.697.767.152
4. Giá vốn hàng bán	11		68.799.365.741	59.544.445.720	90.337.738.718	81.816.712.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.072.030.350	26.411.546.287	30.057.670.868	34.881.054.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.079.502.954	904.182.934	3.159.109.425	1.810.555.245
7. Chi phí tài chính	22	27	11.130.692.104	7.623.265.470	19.302.679.072	12.657.541.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.894.228.115	7.252.766.847	18.012.635.766	12.242.048.098
8. Chi phí bán hàng	24		73.314.726	211.703.114	172.347.139	211.703.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.449.405.695	9.884.226.687	12.569.917.876	14.837.831.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(501.879.221)	9.596.533.950	1.171.836.206	8.984.533.227
11. Thu nhập khác	31	28	1.718.476.371	680.600.745	2.563.021.756	3.465.050.499
12. Chi phí khác	32	29	381.888.115	136.521.280	674.482.949	194.253.981
13. Lợi nhuận khác	40		1.336.588.256	544.079.465	1.888.538.807	3.270.796.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		834.709.035	10.140.613.415	3.060.375.013	12.255.329.745
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	69.418.650	1.507.698.736	625.835.145	2.036.377.819
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(46.096.098)	-	(46.096.098)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		811.386.483	8.632.914.679	2.480.635.966	10.218.951.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	41	432	124	511



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 8 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Văn Phúc

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Hải Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II – Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	136.973.814.568	103.366.866.669
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(59.441.813.593)	(55.006.076.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.056.834.989)	(39.766.045.354)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.022.965.516)	(12.242.048.098)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(826.913.907)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57.771.108.876	61.324.548.144
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(79.229.777.080)	(71.673.082.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.166.618.359	(13.995.837.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(5.962.507.886)	(118.136.859.785)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.381.886.364	2.828.245.448
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	696.023.551	1.008.547.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.884.597.971)	(114.300.067.047)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103.887.070.531	168.025.548.568
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.053.781.879)	(49.081.365.169)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(645.595.000)	(1.695.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.812.306.348)	117.248.403.399
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.530.285.960)	(11.047.500.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.159.205.500	50.949.688.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(15.829.722)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.613.089.818	39.902.187.715



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 2 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 17/07/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức _ Công ty vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rô mooc, rô mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	578.309.000	689.166.700
Tiền gửi ngân hàng	11.034.780.818	8.470.038.800
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
Cộng	11.613.089.818	17.159.205.500

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu		4.416.667
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	17.100.000	10.458.261
Kinh phí công đoàn	154.193.061	39.808.675
Công ty CP vận tải thủy Hà Nội	443.255.372	42.628.400
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	360.780.000	412.475.000
Chi hộ chủ hàng	848.260.612	517.567.454
Phải thu khác	254.866.255	263.792.726
Cộng	2.078.455.300	1.291.147.183

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.661.072.707	9.762.938.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.836.737.485	28.541.317.585
Hàng hóa	283.243.724	450.455.619
Cộng	50.781.053.916	38.754.711.858

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	388.812.941	325.025.012
Chi phí thuê nhà	110.000.000	88.825.757
Chi phí công cụ chờ phân bổ	144.227.772	208.042.407
Chi phí trả trước khác	107.837.043	113.119.529
Cộng	750.877.756	735.012.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	13.602.246.746	10.036.263.287
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.189.595	84.673.251
Cộng	13.631.436.341	10.120.936.538

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.863.645.541	23.231.014.764	405.110.830.890	2.320.503.847	453.525.995.042
Mua sắm trong kỳ	3.789.294.546			90.088.000	3.879.382.546
T/lý, nhượng bán			2.120.000.000	168.650.000	2.288.650.000
Số cuối kỳ	26.652.940.087	23.231.014.764	402.990.830.890	2.241.941.847	455.116.727.588
Khấu hao					
Số đầu năm	9.304.695.330	12.365.854.581	174.408.154.154	1.663.969.347	197.742.673.412
Khấu hao trong kỳ	749.113.475	1.303.324.498	18.349.009.328	192.873.790	20.594.321.091
T/lý, nhượng bán	-	-	1.812.670.055	152.262.500	1.964.932.555
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.053.808.805	13.669.179.079	190.944.493.427	1.704.580.637	216.372.061.948
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.558.950.211	10.865.160.183	230.702.676.736	656.534.500	255.783.321.630
Số cuối kỳ	16.599.131.282	9.561.835.685	212.046.337.463	537.361.210	238.744.665.640

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2011: 218.036.188.084 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2012: 27.514.805.190 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	8.045.140.182	8.045.140.182
Khấu hao		
Số đầu năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Khấu hao trong kỳ	507.084.108	507.084.108
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	2.086.008.487	2.086.008.487
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.466.215.803	6.466.215.803
Số cuối kỳ	5.959.131.695	5.959.131.695

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Khấu hao			
Số đầu năm	1.795.776.334	349.352.247	2.145.128.581
Khấu hao trong kỳ	569.588.546	82.897.026	652.485.572
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	2.365.364.880	432.249.273	2.797.614.153
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	70.107.600.178	1.037.748.089	71.145.348.267
Số cuối kỳ	69.538.011.632	954.851.063	70.492.862.695

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2012: 19.636.949.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000	3.513.279.000
Nhà kho tại K16/17 Hùng Vương	363.636.363	-
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Vũng Thùng	272.727.272	-
Xây dựng Kho Dung Quất Quảng Ngãi	-	3.299.824.546
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Phú Mỹ	4.623.252.068	151.441.212
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	283.869.090	273.957.272
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Máy móc thiết bị khác	29.170.000	-
Cộng	9.153.824.702	7.306.392.939

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000.000	12.500.000.000
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	12.500.000.000	12.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2 (i)	(446.445.665)	(23.022.985)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội (ii)	(1.049.779.206)	(533.928.287)
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình (i)	(672.584.580)	(475.518.907)
Cộng	28.512.864.020	29.649.203.292

(i) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 2 và Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Cơ sở trích lập là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2011 đã được kiểm toán.

(ii) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	173.348.027	299.867.329
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.204.211.642	6.544.498.332
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	11.566.132	-
Lợi thế kinh doanh	170.679.636	197.629.052
Cộng	6.559.805.437	7.041.994.713
16. Tài sản dài hạn khác	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	431.000.000	431.000.000
Cộng	431.000.000	431.000.000
17. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	92.634.358.927	79.586.537.546
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	38.652.455.452	47.259.881.454
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	25.886.407.029	21.747.316.839
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	1.964.240.000	6.843.618.493
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	21.881.256.446	3.485.720.760
- Vay cán bộ hưu trí	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	4.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.776.870.073	39.912.910.465
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	19.133.753.593	19.769.793.985
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	5.408.000.000	5.408.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà N	2.000.000.000	1.500.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.418.535.680	2.418.535.680
- Ngân hàng TMCP An Bình CN Đà Nẵng	-	1.180.092.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	1.291.190.000	1.291.190.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực- Chi nhánh Đà Nẵng	1.180.092.000	-
Cộng	132.411.229.000	119.499.448.011
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.526.337.796	2.866.695.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.418.650	270.497.412
Thuế thu nhập cá nhân	110.340.524	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.706.096.970	3.137.192.477

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.866.695.065	4.700.365.993	6.040.723.262	1.526.337.796
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.126.856	12.126.856	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.606.486	1.606.486	-
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	625.835.145	826.913.907	69.418.650
5. Thuế Thu nhập cá nhân	(282.792.907)	789.350.535	396.217.104	110.340.524
6. Thuế nhà đất	-	-	-	-
7. Tiền thuế đất	-	38.830.400	38.830.400	-
8. Các loại thuế khác	-	16.976.147	16.976.147	-
Cộng	2.854.399.570	6.185.091.562	7.333.394.162	1.706.096.970

19. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	578.626.136	588.955.886
Chi phí trích trước	400.000.000	3.582.326.146
Cộng	978.626.136	4.171.282.032

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.592.257.973	1.456.495.517
Bảo hiểm xã hội	52.471.900	291.092.389
Phải trả về cổ phần hóa	20.139.159.205	20.139.159.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.725.227	4.176.169.718
+ Công ty TNHH LD BNX - Vietranstimex	797.880.070	778.630.070
+ Alstom Switzeland ltd	-	49.285.841
+ Cty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	-	334.881.000
+ Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	420.000.000	580.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	17.056.921	1.101.825.089
+ Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	139.279.209	598.424.887
+ Các khoản khác	662.509.027	733.122.831
Cộng	23.820.614.305	26.062.916.829

21. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	105.551.337.910	125.629.830.247
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng (a)	28.895.971.100	33.068.620.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (b)	59.844.278.290	71.446.807.387
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng (c)	10.053.000.000	12.757.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng (d)	-	1.000.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng (e)	3.130.285.000	2.520.331.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (f)	3.627.803.520	4.837.071.360
Nợ dài hạn	2.985.190.000	3.630.785.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	2.985.190.000	3.630.785.000
Cộng	108.536.527.910	129.260.615.247

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	(470.975.766)	-	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong năm	-	-	6.200.505.196	-	-	11.625.508.644
Giảm trong năm	-	-	5.729.529.430	-	-	3.800.000.000
Số dư tại 31/12/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	-	-	214.742.488	11.690.873.423
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	-	214.742.488	11.690.873.423
Tăng trong kỳ	-	-	-	581.000.000	581.000.000	2.480.635.966
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.690.873.423
Số dư tại 30/06/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	581.000.000	795.742.488	12.480.635.966

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

23. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.690.873.423	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.480.635.966	11.625.508.644
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	1.690.873.423	3.800.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	581.000.000	-
- Quỹ dự phòng tài chính	581.000.000	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	528.873.423	-
- Chi trả cổ tức trong năm	-	3.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.480.635.966	11.690.873.423

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Tổng doanh thu	83.871.396.091	85.955.992.007
+ Doanh thu bán hàng hóa	4.431.735.583	4.503.655.979
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.439.660.508	81.452.336.028
Cộng	83.871.396.091	85.955.992.007

25. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.373.581.850	4.276.765.874
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	64.425.783.891	55.267.679.846
Cộng	68.799.365.741	59.544.445.720

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.941.973	256.968.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	557.034.432	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.773.696	552.669.144
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.306.200.086	-
Doanh thu tài chính khác	1.552.767	94.544.930
Cộng	3.079.502.954	904.182.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền vay	9.894.228.115	7.252.766.847
Dự phòng đầu tư tài chính	1.136.339.272	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.124.717	370.498.623
Cộng	11.130.692.104	7.623.265.470

28. Thu nhập khác

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	75.721.064	45.133.803
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	840.286.796	375.454.546
Thu tiền phạt, tiền bồi thường tài sản trên đất	731.238.315	194.793.000
Thu nhập khác	71.230.196	65.219.396
Cộng	1.718.476.371	680.600.745

29. Chi phí khác

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC thanh lý	228.208.292	92.500.000
Chi phí di dời tài sản	138.972.727	-
Các khoản chi phí khác	14.707.096	44.021.280
Cộng	381.888.115	136.521.280

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	834.709.035	10.140.613.415
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(557.034.432)	-
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	557.034.432	-
Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	557.034.432	-
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	277.674.603	10.140.613.415
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	69.418.650	1.507.698.736
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(46.096.098)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	811.386.483	8.632.914.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	811.386.483	8.632.914.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	811.386.483	8.632.914.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	432

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

b. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau

b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp Cty con		
Thu thù lao người đại diện vốn	7.200.000	3.000.000
Thu kinh phí công đoàn	13.834.643	18.471.478
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp	-	-
Dịch vụ vận chuyển	198.644.582	743.252.921

b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp Cty con		
Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa	222.570.455	13.753.250
Thu thù lao người đại diện vốn	18.000.000	9.000.000
Thu kinh phí công đoàn	7.716.421	11.217.817
Lãi cho vay vốn	-	-
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp	-	-
Dịch vụ vận chuyển	2.006.363.635	5.321.755.592
Lãi vay	136.212.121	-
Nhận cổ tức từ công ty con	557.034.432	-
b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội		
	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp Cty con		
Lãi vay	28.881.366	-
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp		
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	245.454.546	773.999.997
Dịch vụ vận chuyển	159.090.909	381.818.182
c. Số dư với các bên liên quan		
	Tại 30/6/2012 VND	Tại 30/6/2011 VND
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	443.255.372	315.028.400
Phải trả khác	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	17.056.921	76.356.074
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	139.279.209	3.997.371.604
Phải trả khách hàng		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	868.171.000	-

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

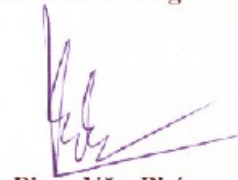
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý II năm 2011 do Công ty phát hành.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Phan Văn Phúc

Người lập biểu



Vũ Hải Nam